

Số: 17 /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 117/CV-VIS ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy luyện và cán thép Việt Ý tại Hải Phòng” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý, địa chỉ tại Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Nguyễn Văn Linh, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy luyện và cán thép Việt Ý tại Hải Phòng” có địa chỉ tại phường Hoàng Lâm và phường Lê Hồng Phong, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy luyện và cán thép Việt Ý tại Hải Phòng.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Hoàng Lâm và phường Lê Hồng Phong, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 5494797592 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/5/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 28/12/2022; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900222647 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 20/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06/01/2025.

1.4. Mã số thuế: 0900222647.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phôi thép, thép thành phẩm; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 164.581,80 m².

- Công suất thiết kế: 552.000 tấn/năm (bao gồm: Sản xuất phôi thép với công suất 552.000 tấn/năm; cán thép từ phôi thép tự sản xuất với công suất 500.000 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

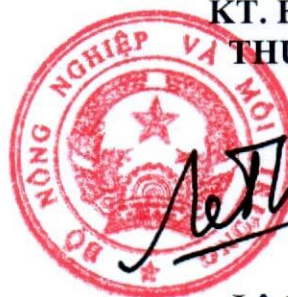
(từ ngày 24 tháng 3 năm 2025 đến ngày 23 tháng 3 năm 2032).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 13/GXN-BTNMT ngày 20/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 2703/GP-UBND ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Cục Hải Quan);
- Sở NN&MT thành phố Hải Phòng;
- Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, Đ.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17 /GPMT-BNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại khu nhà ở dành cho công nhân.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại khu nhà ở chuyên gia.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh tại khu vực xưởng sản xuất phôi
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh tại khu vực xưởng cán
- Nguồn số 06: Nhà ăn phát sinh nước thải sinh hoạt.

1.2. Nguồn phát sinh nước làm mát:

- Nguồn số 07: Hệ thống làm mát số 01 (làm mát lò điện EAF, lò tinh luyện LF và hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 08: Hệ thống làm mát số 02 (làm mát khuôn đúc, trạm sản xuất oxy, trạm khí hóa than).
- Nguồn số 09: Hệ thống làm mát số 03 (làm mát thiết bị đúc, làm mát phôi và xỉ lò luyện thép).
- Nguồn số 10: Hệ thống làm mát số 04 (làm mát phôi thép, trục cán tại các công đoạn cán thô, cán tinh, cụm Block và tôi luyện).

1.3. Nguồn phát sinh nước nhiễm bẩn:

- Nguồn số 11: Bãi lưu giữ phế liệu số 01.
- Nguồn số 12: Bãi lưu giữ xỉ lò luyện thép.
- Nguồn số 13: Bãi lưu giữ phế liệu số 02.

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01 (tương đương với các nguồn từ số 01 đến 06):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Kiên Bái Tây, phường Hoàng Lâm, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Vị trí xả nước thải: kênh Kiên Bái Tây, phường Hoàng Lâm, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2313075.559$; $Y = 591448.750$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3^0)

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $90 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).
- Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt.
- Chế độ xả thải: liên tục 24/24 giờ.

2.2. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu

về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

2.3. Dòng nước thải từ các hệ thống làm mát, hệ thống xử lý nước nhiễm bẩn chảy tràn từ bãi lưu giữ phế liệu số 01, 02 và bãi lưu giữ xỉ lò luyện thép được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ trong các công đoạn làm mát; không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Các nguồn số 01 đến số 05: được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý trước khi thải ra kênh Kiên Bái Tây.

- Nguồn số 06: được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý trước khi thải ra kênh Kiên Bái Tây.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 07 được thu gom về hệ thống làm mát số 01 để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn làm mát tại xưởng luyện; không xả nước thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 08 được thu gom về hệ thống làm mát số 02 để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn làm mát tại xưởng luyện; không xả nước thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 09 được thu gom về hệ thống làm mát số 03 để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn làm mát tại xưởng luyện; không xả nước thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 10 được thu gom về hệ thống làm mát số 04 để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn làm mát tại xưởng cán; không xả nước thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 11 và 12 được thu gom về hệ thống xử lý nước chảy tràn qua bãi phế liệu số 01 để xử lý và tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn làm mát; không xả ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 13 được thu gom về hệ thống xử lý nước chảy tràn qua bãi phế liệu số 02 để xử lý sau đó tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn làm mát; không xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn từ số 01 đến 05) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Số lượng: 12 bể.

- Tổng dung tích thiết kế: $42,98 \text{ m}^3$ (04 bể dung tích $5,84 \text{ m}^3/\text{bể}$; 04 bể dung tích $7,4 \text{ m}^3/\text{bể}$; 01 bể dung tích $1,7 \text{ m}^3$; 01 bể dung tích $12,72 \text{ m}^3$; 01 bể dung tích $15,38 \text{ m}^3$; 01 bể dung tích 10 m^3).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 06) → Ngăn lọc rác → Ngăn tách mỡ → Ngăn chứa nước → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Dung tích thiết kế: $13,2 \text{ m}^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn số 01 đến 06 sau xử lý sơ bộ) → Bể gom → Bể điều hoà → Bể xử lý sinh học → Bể lắng → Khử trùng → Kênh Kiềm Bái Tây.

- Công suất: $90 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý nước làm mát số 01:

- Quy trình công nghệ: Nước làm mát thải (nguồn số 07) → Tháp giải nhiệt → Bể tuần hoàn nước sạch → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ để làm mát khuôn đúc, trạm sản xuất oxy, trạm khí hóa than.

- Công suất làm mát: $4.160 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý nước làm mát số 02:

- Quy trình công nghệ: Nước làm mát thải (nguồn số 08) → Tắm trao đổi nhiệt → Bể tuần hoàn nước mềm → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ để làm mát lò điện EAF, lò tinh luyện LF và hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất làm mát: $1.180 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất chống cáu cặn, chất chống ăn mòn, chất chống rêu tảo, muối công nghiệp, PAA, PAC.

1.2.7. Hệ thống xử lý nước làm mát số 03:

- Quy trình công nghệ: Nước làm mát thải (nguồn số 09) → Giếng xoáy tách cặn → Bể lắng nghiêng → Lọc cao tốc → Bể tuần hoàn nước đục → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ để làm mát thiết bị đúc, làm mát thổi và xỉ lò luyện thép.

- Công suất làm mát: 460 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất chống cáu cặn, chất chống ăn mòn, chất chống rêu tảo, muối công nghiệp, PAA, PAC.

1.2.8. Hệ thống xử lý nước làm mát số 04:

- Quy trình công nghệ: Nước làm mát thải (nguồn số 10) → Giếng xoáy tách cặn → Bể lắng nghiêng → Lọc cao tốc → Bể tuần hoàn nước đục → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ để làm mát thổi thép, trục cán tại các công đoạn cán thô, cán tinh, cụm Block và tôi luyện.

- Công suất làm mát: 8.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất chống cáu cặn, chất chống ăn mòn, chất chống rêu tảo, muối công nghiệp, PAA, PAC.

1.2.9. Hệ thống xử lý nước chảy tràn qua bãi phế liệu số 01:

- Quy trình công nghệ: Nước chảy tràn (nguồn số 11 và 12) → Rãnh gom → Hồ tách dầu → Ngăn lắng cặn → Ngăn lọc → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ cho quá trình làm mát.

- Tổng dung tích: 1500 m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Giấy thấm dầu và than hoạt tính.

1.2.10. Hệ thống xử lý nước chảy tràn qua bãi phế liệu số 02:

- Quy trình công nghệ: Nước chảy tràn (nguồn số 13) → Rãnh gom → Bể chứa nước đầu vào → Tách dầu → Ngăn lắng cặn → Ngăn lọc → Bể chứa nước sau xử lý → Tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ cho quá trình làm mát.

- Tổng dung tích: 300 m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Giấy thấm dầu, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các hạng mục, thiết bị hỏng hóc tại các hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động ổn định.

- Trong trường hợp có sự cố tại một hệ thống xử lý nước thải, vận hành quy trình ứng phó, ngừng hoạt động tại các công đoạn phát sinh nước thải, không được phép xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường trong quá trình khắc phục, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (các hệ thống thu gom, xử lý nước thải đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 13/GXN-BTNMT ngày 20/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom toàn bộ nước làm mát để tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ vào các công đoạn làm mát, không xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của hệ thống xử lý nước thải.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17/GPM-T-BNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải của lò điện hồ quang EAF.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải của lò tinh luyện LF.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải (sử dụng chung cho lò điện hồ quang EAF và lò tinh luyện LF), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2313134; Y = 590950.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 950.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: xả liên tục theo ca sản xuất.

2.4. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép				Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2025 (1)	Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2029 (2)	Từ ngày 01/01/2030 đến hết ngày 31/12/2031 (3)	Từ ngày 01/01/2032 (4)		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	64	32	≤ 20	Không thuộc đối tượng	Thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	320	320	320	≤ 150		
3	NO _x	mg/Nm ³	544	480	320	≤ 150		
4	CO	mg/Nm ³	640	320	192	≤ 130		
5	Độ khói	Giá trị Ringelmann	-	-	-	≤ 2	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
6	Antimon và các hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	6,4	6,4	6,4	≤ 5		
7	Cadimi và các hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	3,2	0,64	0,128	≤ 0,1		

8	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	6,4	6,4	6,4	≤ 4	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
9	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	3,2	3,2	1,28	≤ 0,9		
10	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	19,2	19,2	12,8	≤ 8		
11	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	-	1,28	1,28	≤ 0,5		
12	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	-	2,56	2,56	≤ 1		
13	Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg)	mg/Nm ³	-	-	-	≤ 0,04		
14	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	12,8	12,8	12,8	-	01 năm/lần	
15	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ngTEQ/Nm ³	0,384	0,32	0,064	≤ 0,05		
Ghi chú: (1): Áp dụng QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Cột A1 tại Bảng 3, Kp = 0,8 và Kv = 0,8). (2): Áp dụng QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Cột A2 tại Bảng 3, Kp = 0,8 và Kv = 0,8). (3): Áp dụng QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Cột A3 tại Bảng 3, Kp = 0,8 và Kv = 0,8). (4): Áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A tại Bảng 1 và Bảng 2).								
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI: 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:								

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ các lò hồ quang điện, lò tinh luyện (nguồn số 01, 02) được thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải của xưởng luyện phôi thép để xử lý và xả thải qua 01 ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của xưởng luyện phôi thép:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01 và 02) → Chụp hút → Buồng lắng → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 950.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Túi lọc bằng Polyester không dệt (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống đã lắp đặt.

- Vị trí lắp đặt: Tại ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải Xưởng luyện phôi thép.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, Nhiệt độ, Áp suất, O₂, Bụi, SO₂, NO_x, CO.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng để theo dõi, giám sát (Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng đã có Văn bản số 4768/STNMT-CCBVM ngày 04/11/2022 về việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải, định kỳ kiểm tra thiết bị lọc bụi túi vải, bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay các hoạt động sản xuất, xả khí thải ra môi trường và thực hiện biện pháp khắc phục, xử lý. Chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (hệ thống thu gom, xử lý khí thải đã được xác nhận tại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 13/GXN-BTNMT ngày 20/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định

của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. 

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *17*/GPMT-BNNMT ngày *24* tháng *3* năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực lò điện hồ quang EAF.
- Nguồn số 02: Khu vực lò tinh luyện LF.
- Nguồn số 03: Khu vực máy đúc liên tục.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của xưởng luyện phôi.
- Nguồn số 05: Khu vực bãi chứa phế liệu số 01.
- Nguồn số 06: Khu vực bãi chứa phế liệu số 02.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng xưởng luyện phôi thép.
- Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện dự phòng xưởng cán thép.
- Nguồn số 09: Khu vực cắt định hình kích thước xưởng cán thép.
- Nguồn số 10: Khu vực các giá cán xưởng cán thép.
- Nguồn số 11: Khu vực đóng bó tự động xưởng cán thép.
- Nguồn số 12: Khu vực hệ thống xử lý nước làm mát xưởng luyện phôi.
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống xử lý nước làm mát xưởng cán thép.
- Nguồn số 14: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2313129; Y = 591098.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2313068; Y = 591068.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 2313007; Y = 591084.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 2313121; Y = 591237.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 2313122; Y = 591315.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 2313002; Y = 591297.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 2313133; Y = 591062.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 2313033; Y = 591163.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 2313003; Y = 591381.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 2312936; Y = 591344.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 2312951; Y = 591208.
- Nguồn số 12: Tọa độ: X = 2313053; Y = 591446.
- Nguồn số 13: Tọa độ: X = 2312986; Y = 591444.
- Nguồn số 14: Tọa độ: X = 2312960; Y = 591484.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Các thiết bị sản xuất được đặt trong nhà xưởng, tách biệt với khu vực văn phòng làm việc để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *ve*

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17 /GPMТ-BNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU:

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu:

TT	Tên phế liệu	Mã HS	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
1	Phế liệu sắt, thép, gang: Phế liệu và mảnh vụn khác: Loại khác	7204.49.00	487.968

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:**1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:**

1.1. Loại phế liệu sử dụng: Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác (mã HS: 7204.49.00).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

- Sơ đồ công nghệ sản xuất phôi thép: Phế liệu (kèm theo các phụ liệu) → Bóc tách, phân loại → Nạp liệu → Lò điện hồ quang EAF → Lò tinh luyện LF → Đúc → Cắt phân đoạn → Phôi thép.

- Sơ đồ công nghệ sản xuất thép cán: Phôi thép → Gia nhiệt từ → Cán thô → Cán tinh → Cắt phân đoạn → Làm nguội → Tạo cuộn, cắt sản phẩm → Ép cuộn, đóng bó.

1.3. Công suất thiết kế:

- Sản xuất phôi thép: công suất 552.000 tấn/năm;

- Sản xuất thép cán: công suất 500.000 tấn/năm (Sử dụng 515.000 tấn phôi thép phục vụ dây chuyền cán thép).

1.4. Hệ số hao hụt: 1,105 (để sản xuất 1,0 tấn phôi thép thành phẩm, cần khoảng 1,105 tấn phế liệu).

1.5. Sản phẩm: 552.000 tấn/năm.

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu: Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

- Tạp chất tách ra từ phế liệu sắt, thép được thu gom, quản lý theo quy định về quản lý chất thải công nghiệp thông thường.

- Ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Công ty không có kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

4. Bãi lưu giữ phế liệu:

4.1. Diện tích bãi lưu giữ phế liệu: tổng diện tích 11.540,53 m².

- Bãi lưu giữ phế liệu số 01 có diện tích 3.152,87 m² (Khả năng lưu giữ tối đa 7.566,9 tấn).

- Bãi lưu giữ phế liệu số 02 có diện tích 8.378,66 m² (Khả năng lưu giữ tối đa 20.130,4 tấn).

4.2. Thiết kế, cấu tạo bãi lưu giữ phế liệu:

- 02 Bãi lưu giữ phế liệu có nền bê tông chống thấm; có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; có hệ thống rãnh gom nước chảy tràn; có biển báo phân biệt ranh giới giữa các khu vực lưu giữ phế liệu.

- Đã bố trí hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy tại khu vực 02 bãi lưu giữ phế liệu; đáp ứng yêu cầu, điều kiện về bãi lưu giữ phế liệu.

4.3. Hệ thống thu gom, xử lý nước chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu: 02 bãi lưu giữ phế liệu có hệ thống thu gom, xử lý nước chảy tràn riêng biệt. Nước chảy tràn sau quá trình xử lý được tái sử dụng toàn bộ trong quá trình làm mát, không xả thải ra môi trường.

4.5. Khả năng lưu giữ tối đa:

- Bãi lưu giữ phế liệu số 01 có khả năng lưu giữ tối đa khoảng 7.566,9 tấn.

- Bãi lưu giữ phế liệu số 02 có khả năng lưu giữ tối đa khoảng 20.130,4 tấn.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của các kho, khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình theo Giấy phép môi trường này; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 31:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 phế liệu giấy nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Có kế hoạch, lộ trình thực hiện giảm khối lượng phế liệu sắt, thép nhập khẩu từ nước ngoài, tăng cường thu gom phế liệu sắt, thép phát sinh trong nước làm nguyên liệu sản xuất.

5.4. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 31:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 là QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.5. Các khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sân trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ khu vực xung quanh vào, tiêu thoát nước nhanh; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán.

5.6. Thực hiện các biện pháp kiểm soát phóng xạ đối với phế liệu trong quá trình nhập khẩu và sử dụng phế liệu theo yêu cầu quy định tại Điều 24 Thông tư số 19/2012/TT-BKHCN ngày 08 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn bức xạ trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng.

5.7. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp. *ve*

Phụ lục 5

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17/GPMT-BNNMT ngày 21 tháng 3 năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	19.475
2	Bộ lọc dầu	15 01 02	807
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	51.356
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	6.448
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1.100
6	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	4.400
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	2.808
8	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò thép sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu	05 01 04	8.024.553
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	150.000
10	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	12 02 06	150.000
11	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	1.257
TỔNG KHỐI LƯỢNG			8.412.204

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Xi than	739.914
2	Xi văng lò tinh luyện	15.087.785
3	Xi đáy lò hồ quang	66.093.764
4	Tạp chất từ phế liệu	7.500.000

5	Vảy phôi, vảy cán	7.373.881
6	Đầu mẫu sắt thép thừa	9.000.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	105.795.344

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **68,25** tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy có nắp đậy, túi đựng bụi lò.

2.1.2. Kho lưu chứa: 03 kho.

- Tổng diện tích: 428 m² (bao gồm: Kho chứa bụi lò số 01 có diện tích 128 m²; Kho chứa bụi lò số 02 có diện tích 250 m²; Kho chất thải nguy hại khác có diện tích 50 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: nền chống thấm, mái lợp tôn, khung thép, vách tôn, có gờ chống tràn đổ chất thải lỏng, hồ thu gom chất thải lỏng chảy tràn, trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao jumbo.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 2.200 m² (bao gồm: Khu vực chứa xỉ trắng, diện tích 522,5 m²; Khu vực chứa vảy phôi, vảy cán, diện tích 1155 m²; Khu vực chứa bùn vảy cán, diện tích 522,5 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao, mái tôn, nền chống thấm.

2.2.3. Khu vực chứa xỉ đen:

- Diện tích 721,96 m².

- Thiết kế, cấu tạo: bố trí hệ thống thu gom nước chảy tràn dẫn về hệ thống xử lý nước chảy tràn qua bãi phế liệu số 01 để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 50 m²

- Thiết kế, cấu tạo: nền chống thấm, mái lợp tôn, khung thép, xung quanh là vách tôn. Thực hiện bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực phát sinh và thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

ue

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17/GPMT-BNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 1426/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy luyện và cán thép Việt Ý tại Hải Phòng”, Chủ cơ sở đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và bảo vệ môi trường; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.